

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



EY

Building a better
working world

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 31

1180
CÔNG
TINH
ST &
IẾT
HINH
HÀ
KIỂM

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0303000640 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp vào ngày 13 tháng 2 năm 2007 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 5 số 0500555916 vào ngày 12 tháng 1 năm 2010. Sau đó, Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 được cấp ngày 12 tháng 6 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là gia công, chế tác và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Công nghệ cao, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trí Dũng	Chủ tịch	
Ông Ninh Quốc Cường	Thành viên	
Ông Đỗ Quang Bình	Thành viên	
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Thành viên	bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2016
Ông Lưu Công An	Thành viên	bổ nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Hoàn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2016
Ông Nguyễn Minh Hồng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Xuân Mẫn	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Phương Thúy	Thành viên
Bà Trần Lan Phương	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lưu Công An	Giám đốc	bổ nhiệm ngày 7 tháng 9 năm 2016
Ông Nguyễn Minh Hồng	Giám đốc	miễn nhiệm ngày 7 tháng 9 năm 2016
Ông Nguyễn Minh Hồng	Phó Giám đốc	bổ nhiệm ngày 7 tháng 9 năm 2016
Ông Nguyễn Minh Hồng	Phó Giám đốc	miễn nhiệm ngày 13 tháng 9 năm 2016
Ông Ninh Quốc Cường	Phó Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Trí Dũng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Lưu Công An, Giám đốc Công ty, được Ông Phạm Trí Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Ủy quyền số 07/09/UQ/STV ngày 7 tháng 9 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Giám đốc
Lưu Công An

Ngày 20 tháng 2 năm 2017

Số tham chiếu: 61141842/18490118

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 20 tháng 2 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Trần Phú Sơn

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0637-2013-004-1



Trần Thu Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2499-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 2 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		132.300.652.415	88.351.326.271
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	5.840.143.214	60.614.503.986
111	1. Tiền		4.340.143.214	23.614.503.986
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.500.000.000	37.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.858.303.525	5.854.266.841
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	6.555.327.742	7.601.656.731
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	3.152.391.553	1.292.653.495
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		38.290.715	95.000.000
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1	(3.887.706.485)	(3.135.043.385)
140	III. Hàng tồn kho		113.414.308.882	21.253.456.113
141	1. Hàng tồn kho	6	113.414.308.882	21.253.456.113
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		7.187.896.794	629.099.331
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	71.338.031	84.039.521
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	12	7.116.558.763	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	-	545.059.810
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		32.718.998.586	26.881.563.513
220	I. Tài sản cố định		20.324.296.355	13.600.582.342
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	20.324.296.355	13.600.582.342
222	Nguyên giá		52.286.213.850	40.201.057.961
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(31.961.917.495)	(26.600.475.619)
230	II. Bất động sản đầu tư	8	4.888.662.796	5.421.811.727
231	1. Nguyên giá		10.104.745.684	9.712.109.320
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(5.216.082.888)	(4.290.297.593)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		413.150.962	1.281.133.832
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	9.1	5.363.277	424.679.128
242	2. Xây dựng cơ bản dở dang	9.2	407.787.685	856.454.704
260	IV. Tài sản dài hạn khác		7.092.888.473	6.578.035.612
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	7.092.888.473	6.578.035.612
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		165.019.651.001	115.232.889.784

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		40.204.960.134	6.950.318.748
310	I. Nợ ngắn hạn		40.204.960.134	6.950.318.748
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	36.670.354.022	215.729.461
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		131.641.799	745.504.988
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	735.696.745	436.375.113
314	4. Phải trả người lao động		1.978.297.569	296.722.549
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		44.000.000	40.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	530.108.974	4.026.696.136
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14	114.861.025	1.189.290.501
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		124.814.690.867	108.282.571.036
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	124.814.690.867	108.282.571.036
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	15.2	65.127.500.000	65.127.500.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		65.127.500.000	65.127.500.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(60.050.000)	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		12.916.711.658	11.374.287.198
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		46.830.529.209	31.780.783.838
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		22.133.436.495	10.551.812.073
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		24.697.092.714	21.228.971.765
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		165.019.651.001	115.232.889.784

am

Th



Người lập biểu
Phạm Thị Duyên

Kế toán trưởng
Trần Thị Đức Hạnh

Giám đốc
Lưu Công An

Ngày 20 tháng 2 năm 2017


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.1	149.613.061.026	109.159.590.430
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	16.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.1	149.613.061.026	109.159.590.430
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	17	113.207.960.456	81.340.323.219
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		36.405.100.570	27.819.267.211
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16.2	2.962.828.925	2.566.210.510
22	7. Chi phí tài chính		231.617	107.799.390
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	54.166.667
25	8. Chi phí bán hàng	18	2.744.307.728	1.806.928.421
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	8.246.123.167	6.442.744.194
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		28.377.266.983	22.028.005.716
31	11. Thu nhập khác		65.118.125	5.962.750
32	12. Chi phí khác		51.595.029	18.736.375
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác		13.523.096	(12.773.625)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.390.790.079	22.015.232.091
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.1	2.693.697.365	786.260.326
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		25.697.092.714	21.228.971.765
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	3.650	3.015
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22	3.650	3.015


Người lập biểu
Phạm Thị Duyên


Kế toán trưởng
Trần Thị Đức Hạnh


Giám đốc
Lưu Công An



Ngày 20 tháng 2 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		28.390.790.079	22.015.232.091
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định	7, 8	6.287.227.171	4.864.156.582
03	Các khoản dự phòng		752.663.100	1.098.768.112
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		231.617	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	16.2	(2.962.634.501)	(2.517.913.123)
06	Chi phí lãi vay		-	54.166.667
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		32.468.277.466	25.514.410.329
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(7.328.198.737)	4.564.417.044
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(91.445.335.554)	12.454.855.574
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		37.976.898.294	(3.573.525.798)
12	Tăng chi phí trả trước		(502.151.371)	(6.017.661.095)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20.2	(1.451.148.726)	(1.418.827.354)
16	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		380.972.500	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.666.602.359)	(1.055.980.591)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(33.567.288.487)	30.467.688.109
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.887.255.169)	(2.982.069.526)
23	Tiền chi cho vay		(52.000.000.000)	(55.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		52.000.000.000	78.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay		2.962.634.501	3.275.724.235
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(10.924.620.668)	23.293.654.709

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		-	5.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(5.000.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.282.220.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10.282.220.000)	-
50	(Giảm)/tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(54.774.129.155)	53.761.342.818
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		60.614.503.986	6.853.161.168
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(231.617)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	5.840.143.214	60.614.503.986

gm

DHS



Người lập biểu
Phạm Thị Duyên

Kế toán trưởng
Trần Thị Đức Hạnh

Giám đốc
Lưu Công An

Ngày 20 tháng 2 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0303000640 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp vào ngày 13 tháng 2 năm 2007 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 5 số 0500555916 vào ngày 12 tháng 1 năm 2010. Sau đó, Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 được cấp ngày 12 tháng 6 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là gia công, chế tác và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Công nghệ cao, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 175 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 152 nhân viên).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Dịch vụ gia công dở dang và đã hoàn thành | - | chi phí lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	8 - 11 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 11 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm

3.6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà xưởng	8 - 11 năm
-----------	------------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam vào ngày 30 tháng 5 năm 2008 trong thời hạn 26 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm trừ. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ hoạt động gia công

Doanh thu được ghi nhận khi hoạt động gia công được hoàn thành thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa gia công.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu từ cho thuê hoạt động

Thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	72.515.743	31.045.585
Tiền gửi ngân hàng	4.267.627.471	23.583.458.401
Các khoản tương đương tiền (*)	1.500.000.000	37.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>5.840.143.214</u>	<u>60.614.503.986</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là những khoản tiền gửi ngân hàng bằng Việt Nam đồng có kỳ hạn dưới 3 tháng, hưởng lãi suất 4,3%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng		
<i>Công ty Cổ phần TID</i>	1.396.067.957	1.396.067.957
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội</i>		
– <i>Chi nhánh Hà Tây</i>	1.244.760.345	1.422.341.269
<i>Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội</i>	1.178.951.610	1.178.951.610
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội</i>		
– <i>Chi nhánh Bắc Hà Nội</i>	113.833.710	379.445.700
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	2.621.714.120	3.224.850.195
TỔNG CỘNG	<u>6.555.327.742</u>	<u>7.601.656.731</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.887.706.485)	(3.135.043.385)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.890.114.400	1.292.653.495
<i>Marmo Meccanica S.P.A</i>	2.668.960.000	-
<i>Công ty Cổ phần Hưng Phát Hà Tây</i>	-	309.475.075
<i>Chi nhánh Giải Phóng - Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải</i>	-	250.000.000
<i>Công ty Cổ phần Công nghệ PCCC và Đầu tư Xây dựng Quang Minh</i>	-	236.000.000
<i>Công ty TNHH Công nghệ môi trường và Xây dựng Đại Thành</i>	-	195.200.000
<i>Các khoản trả trước cho người bán khác</i>	221.154.400	301.978.420
Trả trước cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 21</i>)	262.277.153	-
TỔNG CỘNG	3.152.391.553	1.292.653.495

6. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	97.835.057.877	-	18.865.512.475	-
Công cụ, dụng cụ	1.924.419.462	-	1.033.947.601	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.174.486.788	-	782.166.150	-
Thành phẩm	12.480.344.755	-	571.829.887	-
TỔNG CỘNG	113.414.308.882	-	21.253.456.113	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá (Trình bày lại):					
Số đầu năm	21.352.629.646	16.078.541.857	2.536.788.785	233.097.673	40.201.057.961
Mua trong năm	3.398.244.413	5.151.200.476	3.296.674.545	239.036.455	12.085.155.889
Số cuối năm	24.750.874.059	21.229.742.333	5.833.463.330	472.134.128	52.286.213.850
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	9.186.863.689	1.868.901.512	55.097.673	11.110.862.874
Giá trị hao mòn lũy kế (Trình bày lại):					
Số đầu năm	13.525.023.861	11.330.137.818	1.682.623.026	62.690.914	26.600.475.619
Khấu hao trong năm	2.153.583.444	2.436.960.725	732.065.611	38.832.096	5.361.441.876
Số cuối năm	15.678.607.305	13.767.098.543	2.414.688.637	101.523.010	31.961.917.495
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	7.827.605.785	4.748.404.039	854.165.759	170.406.759	13.600.582.342
Số cuối năm	9.072.266.754	7.462.643.790	3.418.774.693	370.611.118	20.324.296.355

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND
Nhà xưởng

Nguyên giá:

Số đầu năm	9.712.109.320
Mua trong năm	392.636.364
Số cuối năm	<u>10.104.745.684</u>

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm	4.290.297.593
Khấu hao trong năm	925.785.295
Số cuối năm	<u>5.216.082.888</u>

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	<u>5.421.811.727</u>
Số cuối năm	<u>4.888.662.796</u>

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

9.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Dolphin	-	-	419.315.851	419.315.851
Dự án Nam Cường	5.363.277	5.363.277	5.363.277	5.363.277
TỔNG CỘNG	<u>5.363.277</u>	<u>5.363.277</u>	<u>424.679.128</u>	<u>424.679.128</u>

9.2 Xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hạng mục xây dựng công	-	856.454.704
Hạng mục khu tập kết vật tư	407.787.685	-
TỔNG CỘNG	<u>407.787.685</u>	<u>856.454.704</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	71.338.031	84.039.521
	<u>71.338.031</u>	<u>84.039.521</u>
Dài hạn		
Tiền thuê đất	5.654.098.485	5.895.098.485
Chi phí sửa chữa lớn	726.858.758	231.322.257
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	450.415.785	126.314.777
Chi phí trả trước dài hạn khác	261.515.445	325.300.093
	<u>7.092.888.473</u>	<u>6.578.035.612</u>
TỔNG CỘNG	<u>7.164.226.504</u>	<u>6.662.075.133</u>

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	290.387.235	290.387.235	215.729.461	215.729.461
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 21)	<u>36.379.966.787</u>	<u>36.379.966.787</u>	-	-
TỔNG CỘNG	<u>36.670.354.022</u>	<u>36.670.354.022</u>	<u>215.729.461</u>	<u>215.729.461</u>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ/(PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp/ (được khấu trừ) trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế TNDN (Thuyết minh số 20.2)	(545.059.810)	2.693.697.365	(1.451.148.726)	697.488.829
Thuế giá trị gia tăng	428.103.619	(4.182.640.640)	(3.362.021.742)	(7.116.558.763)
Thuế thu nhập cá nhân	8.271.494	487.479.517	(457.543.095)	38.207.916
TỔNG CỘNG	<u>(108.684.697)</u>	<u>(1.001.463.758)</u>	<u>(5.270.713.563)</u>	<u>(6.380.862.018)</u>
Trong đó:				
Thuế phải nộp	436.375.113			735.696.745
Thuế phải thu	545.059.810			7.116.558.763

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ tức phải trả ngắn hạn	519.152.500	3.907.650.000
Phải trả BHXH, BHYT, KPCĐ	10.956.474	119.046.136
TỔNG CỘNG	<u>530.108.974</u>	<u>4.026.696.136</u>

14. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	1.189.290.501	671.831.412
Trích quỹ trong năm (<i>Thuyết minh số 15.1</i>)	2.592.172.883	1.573.439.680
Sử dụng quỹ trong năm	<u>(3.666.602.359)</u>	<u>(1.055.980.591)</u>
Số cuối năm	<u>114.861.025</u>	<u>1.189.290.501</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<i>Vốn góp</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm trước					
Số đầu năm	65.127.500.000	-	7.609.640.817	19.797.548.134	92.534.688.951
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành Công ty	-	-	-	(1.573.439.680)	(1.573.439.680)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.764.646.381	(3.764.646.381)	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2014	-	-	-	(3.907.650.000)	(3.907.650.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	21.228.971.765	21.228.971.765
Số cuối năm	65.127.500.000	-	11.374.287.198	31.780.783.838	108.282.571.036
Năm nay					
Số đầu năm	65.127.500.000	-	11.374.287.198	31.780.783.838	108.282.571.036
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành Công ty (*)	-	-	-	(2.592.172.883)	(2.592.172.883)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	1.542.424.460	(1.542.424.460)	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 (*)	-	-	-	(6.512.750.000)	(6.512.750.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	25.697.092.714	25.697.092.714
Giảm khác	-	(60.050.000)	-	-	(60.050.000)
Số cuối năm	65.127.500.000	(60.050.000)	12.916.711.658	46.830.529.209	124.814.690.867

(*) Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ, trích thưởng cho Ban quản lý điều hành Công ty và ghi nhận cổ tức phải trả từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị Quyết số 01/2016/NQ/STV - ĐHĐCĐ ngày 1 tháng 4 năm 2016 của Đại hội đồng cổ đông Công ty và Quyết định tạm phân phối lợi nhuận số 183A/2016/QĐ/STV-HĐQT ngày 01/10/2016 của Hội đồng quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Công ty Cổ phần Phượng Hoàng xanh A&A	32.923.500.000	3.292.350	32.923.500.000	3.292.350
Công ty Cổ phần Đá thạch anh cao cấp VCS	20.448.000.000	2.044.800	20.448.000.000	2.044.800
Ông Ninh Quốc Cường	25.000.000	2.500	25.000.000	2.500
Các cổ đông khác	11.731.000.000	1.173.100	11.731.000.000	1.173.100
TỔNG CỘNG	65.127.500.000	6.512.750	65.127.500.000	6.512.750

15.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

Năm nay Năm trước

Cổ tức đã công bố trong năm

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông

Cổ tức cho năm 2015: 1.000 VND/cổ phiếu	6.512.750.000	-
Cổ tức cho năm 2014: 600 VND/cổ phiếu	-	3.907.650.000

**Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán
và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày
31 tháng 12 năm 2016**

- -

15.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

Số cuối năm Số đầu năm

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.512.750	6.512.750
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.512.750	6.512.750
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.512.750	6.512.750
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.512.750	6.512.750
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.512.750	6.512.750
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. DOANH THU

16.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)
Tổng doanh thu	149.613.061.026	109.159.590.430
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	146.407.669.400	94.460.775.535
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	1.738.855.776	13.030.190.278
<i>Doanh thu dịch vụ gia công và dịch vụ khác</i>	1.466.535.850	1.668.624.617
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	149.613.061.026	109.159.590.430
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	21.009.143.082	31.788.708.722
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 21)</i>	128.603.917.944	77.370.881.708

16.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền cho vay	2.750.100.001	2.251.575.001
Lãi tiền gửi	212.534.500	266.338.122
Lãi chênh lệch tỷ giá	194.424	48.297.387
	2.962.828.925	2.566.210.510

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)
Giá vốn của thành phẩm	110.528.357.444	67.386.288.250
Giá vốn của hàng hóa	1.612.940.923	12.665.837.192
Giá vốn của dịch vụ gia công và dịch vụ khác	1.066.662.089	1.288.197.777
	113.207.960.456	81.340.323.219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	2.173.725.522	1.415.803.384
Chi phí vận chuyển	174.782.403	204.424.503
Chi phí bán hàng khác	395.799.803	186.700.534
	<u>2.744.307.728</u>	<u>1.806.928.421</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	4.129.407.311	3.274.859.152
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	752.663.100	1.098.768.112
Chi phí khấu hao	1.072.328.759	449.000.977
Chi phí dụng cụ	744.184.303	204.886.570
Chi phí dịch vụ mua ngoài	598.214.514	483.654.015
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	949.325.180	931.575.368
	<u>8.246.123.167</u>	<u>6.442.744.194</u>
TỔNG CỘNG	<u>10.990.430.895</u>	<u>8.249.672.615</u>

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.977.324.050	64.075.560.398
Chi phí nhân công	16.694.697.139	9.365.210.064
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.287.227.171	4.864.156.582
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.910.533.528	6.871.482.945
Chi phí khác bằng tiền	4.634.808.246	3.155.245.586
	<u>136.504.590.134</u>	<u>88.331.655.575</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty như sau:

Đối với hoạt động bán thành phẩm và hoạt động gia công:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động này là 15% lợi nhuận chịu thuế trong 12 năm kể từ năm Công ty bắt đầu đi vào hoạt động (từ năm 2008 đến 2019).

Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2008 đến năm 2010) và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo (năm 2011 đến năm 2017). Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ hoạt động sản xuất trong năm nay là 7,5%.

Đối với hoạt động thương mại:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.563.715.175	1.907.886.017
Giảm trừ thuế TNDN năm trước	-	(1.121.625.691)
Tăng thuế TNDN năm trước	129.982.190	-
TỔNG CỘNG	2.693.697.365	786.260.326

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.390.790.079	22.015.232.091
Thuế TNDN theo mức thuế suất áp dụng cho Công ty	2.499.190.956	1.888.235.079
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí dở dang dự án Dolphin không thu được tiền	32.437.089	-
Chi phí thù lao cho thành viên HĐQT không chuyên trách	15.780.863	14.994.803
Các khoản chi phí không hợp lệ	8.777.569	4.459.556
Tiền phạt	3.496.657	196.579
Lỗi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	46.323	-
Chi phí khác	3.985.718	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	129.982.190	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	(1.121.625.691)
Chi phí thuế TNDN	2.693.697.365	786.260.326

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

20.2 Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Đá thạch anh cao cấp VCS	Công ty cùng Tập đoàn	Mua phôi đá	146.629.755.941	44.270.616.823
		Bán đá mẫu	76.321.782.656	70.756.504.626
		Bán thành phẩm	48.106.496.213	2.447.340.000
		Mua vật tư	2.242.738.817	1.809.552.353
		Bán hàng hóa	1.738.855.776	-
		Cho thuê nhà xưởng	960.000.000	960.000.000
		Gia công đá mẫu	247.950.174	244.659.942
		Cho thuê xe	15.500.000	-
		Vay ngắn hạn	-	5.000.000.000
		Tắt toán khoản vay ngắn hạn	-	5.000.000.000
		Chi phí lãi vay	-	54.166.667
Cổ tức phải trả	2.044.800.000	1.226.880.000		
Cổ tức đã trả	3.271.680.000	-		
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty cùng Tập đoàn	Cho vay	52.000.000.000	55.000.000.000
		Thu lại tiền cho vay ngắn hạn	52.000.000.000	55.000.000.000
		Mua phôi đá	15.339.579.110	-
		Lãi từ hoạt động cho vay	2.750.100.001	1.210.900.001
		Bán đá mẫu	841.058.750	899.648.285
		Bán thành phẩm	266.036.625	15.000.000
		Mua vật tư	117.741.203	-
Gia công đá mẫu	25.654.500	78.386.675		
Công ty Cổ phần Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Mua phôi đá	3.536.873.356	-
		Bán thành phẩm và gia công đá mẫu	80.583.250	1.969.342.180
		Cổ tức phải trả	3.292.350.000	1.975.410.000
		Cổ tức đã trả	5.267.760.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cần trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm tài chính thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

				<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 5.2)</i>					
Công ty Cổ phần tư vấn quản lý dự án VPM - Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn	Xây dựng cơ bản	262.277.153	-	-
			262.277.153	-	-
<i>Phải trả người bán (Thuyết minh số 11)</i>					
Công ty Cổ phần Đá thạch anh cao cấp VCS	Công ty cùng Tập đoàn	Mua phôi đá	36.102.683.362	-	-
Công ty cổ phần Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Mua phôi đá	277.283.425	-	-
			36.379.966.787	-	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

			<i>Đơn vị tính: VND</i>		
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	
Lương và thưởng			1.234.773.492	1.005.752.528	
TỔNG CỘNG			1.234.773.492	1.005.752.528	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	25.697.092.714	21.228.971.765
Trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành Công ty (*)	<u>(1.927.281.954)</u>	<u>(1.592.172.883)</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	<u>23.769.810.760</u>	<u>19.636.798.882</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>6.512.750</u>	<u>6.512.750</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>6.512.750</u>	<u>6.512.750</u>
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	3.650	3.015
- Lãi suy giảm	3.650	3.015

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2015 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2015 để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2015. Dự trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016 được xác định căn cứ theo Nghị quyết số 01/2016/NQ/STV-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 1 tháng 4 năm 2016.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty đang thuê 24.100 m² đất tại Lô A2, Khu công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 12/VC/HĐKT-TLĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 49 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng phí thuê đất và sử dụng hạ tầng là 12.989.900.000 đồng Việt Nam (đã bao gồm thuế GTGT 10%) và phí quản lý 3.500 đồng Việt Nam/m²/năm.

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê nhà xưởng và cho thuê xe theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	1.130.500.000	720.000.000
Từ 1 đến 5 năm	720.000.000	-
	1.850.500.000	720.000.000

24. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được phân loại lại cho nhất quán với cách ghi nhận trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Chi tiết như sau:

	<i>Mã số</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
		<i>(đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>(được trình bày lại)</i>
Bảng cân đối kế toán				
Tài sản cố định hữu hình – Nguyên giá	222	49.913.167.281	(9.712.109.320)	40.201.057.961
Tài sản cố định hữu hình – Giá trị hao mòn lũy kế	223	(30.890.773.212)	4.290.297.593	(26.600.475.619)
Bất động sản đầu tư – Nguyên giá	231	-	9.712.109.320	9.712.109.320
Bất động sản đầu tư – Giá trị hao mòn lũy kế	232	-	(4.290.297.593)	(4.290.297.593)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (được trình bày lại)
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	108.199.590.430	960.000.000	109.159.590.430
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	80.457.270.975	883.052.244	81.340.323.219
Thu nhập khác	31	965.962.750	(960.000.000)	5.962.750
Chi phí khác	32	901.788.619	(883.052.244)	18.736.375
Thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố				
Chi phí khấu hao tài sản cố định		3.981.104.338	883.052.244	4.864.156.582

Ngoài ra, chỉ tiêu về lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200 như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Người lập biểu
Phạm Thị Duyên



Kế toán trưởng
Trần Thị Đức Hạnh



Giám đốc
Lưu Công An

Ngày 20 tháng 2 năm 2017